

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TNHH MTV**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II NĂM 2020**

Tháng 08/2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT T MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>910.128.875.198</b>	<b>790.702.586.077</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>107.613.366.534</b>	<b>78.064.383.740</b>
1. Tiền	111		37.613.366.534	43.564.383.740
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	34.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>582.285.389.298</b>	<b>445.643.314.647</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		582.285.389.298	445.643.314.647
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>88.476.917.585</b>	<b>99.787.902.376</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		39.026.764.858	39.627.743.840
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.807.894.443	6.067.808.414
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		53.467.074.016	65.917.165.854
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn nợ khó đòi (*)	137		(11.824.815.732)	(11.824.815.732)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>107.785.711.844</b>	<b>140.090.073.496</b>
1. Hàng tồn kho	141		107.785.711.844	140.090.073.496
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( *)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>23.967.489.937</b>	<b>27.116.911.818</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.140.955.126	3.822.183.304
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.571.948	658.843
3. Thuế & các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17.818.962.863	23.294.069.671
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.494.028.644.736</b>	<b>1.510.481.373.399</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.808.197.000</b>	<b>4.393.197.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.808.197.000	4.393.197.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>173.924.922.081</b>	<b>183.917.489.004</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		<b>163.492.468.519</b>	<b>173.329.327.180</b>
. Nguyên giá	222		453.700.186.123	453.026.938.850
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(290.207.717.604)	(279.697.611.670)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
. Nguyên giá	225		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		<b>10.432.453.562</b>	<b>10.588.161.824</b>
. Nguyên giá	228		13.390.910.540	13.390.910.540
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.958.456.978)	(2.802.748.716)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>121.405.696.451</b>	<b>123.187.912.313</b>
. Nguyên giá	231		139.472.190.801	139.472.190.801
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(18.066.494.350)	(16.284.278.488)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>155.759.539.433</b>	<b>153.796.617.585</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		155.759.539.433	153.796.617.585
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.004.518.286.114</b>	<b>1.004.518.286.114</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		747.815.348.467	747.815.348.467
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		236.487.236.101	236.487.236.101
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		54.602.700.450	54.602.700.450
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(34.386.998.904)	(34.386.998.904)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản đầu tư dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>34.612.003.657</b>	<b>40.667.871.383</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		31.055.345.505	37.111.213.231
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		3.556.658.152	3.556.658.152
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.404.157.519.934</b>	<b>2.301.183.959.476</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>				
	<b>300</b>		<b>500.043.499.402</b>	<b>396.220.276.735</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>481.542.079.864</b>	<b>377.718.857.197</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		42.456.246.475	70.730.127.216
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.225.968.955	729.102.506
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		28.553.513.210	20.656.943.384
4. Phải trả người lao động	314		35.144.629.735	12.050.957.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		117.508.053.631	26.981.907.546
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.688.744	8.693.444
9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		242.728.242.752	229.208.037.057
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.918.736.362	17.353.088.056
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>18.501.419.538</b>	<b>18.501.419.538</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		10.585.597.000	10.585.597.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		270.725.516	270.725.516
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.645.097.022	7.645.097.022
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.904.114.020.532</b>	<b>1.904.963.682.741</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.904.114.020.532</b>	<b>1.904.963.682.741</b>





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2020

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		464.421.180.368	314.823.603.503
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.006.450.396	6.159.848.817
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (10 = 01 - 02)	<b>10</b>		<b>456.414.729.972</b>	<b>308.663.754.686</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		262.556.563.256	242.981.892.580
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>193.858.166.716</b>	<b>65.681.862.106</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10.967.992.779	10.437.483.281
Trong đó: Lợi nhuận từ công ty con chuyển về			-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	76.968.527
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		15.850.037.402	16.457.291.334
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		151.535.528.819	52.169.579.708
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30= 20 + (21-22)-(25+26)}	<b>30</b>		<b>37.440.593.274</b>	<b>7.415.505.818</b>
11. Thu nhập khác	31		3.416.379.439	14.832.891.378
12. Chi phí khác	32		23.124.177.194	1.309.810.407
<b>13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )</b>	<b>40</b>		<b>(19.707.797.755)</b>	<b>13.523.080.971</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>17.732.795.519</b>	<b>20.938.586.789</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 -52)	<b>60</b>		<b>17.732.795.519</b>	<b>20.938.586.789</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

(\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

Lâm Xuân Thanh

KT.Kế Toán Trưởng

Tổng Xuân Phú

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2020



Phạm Thiết Hòa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
( Theo phương pháp trực tiếp )  
**Quý 2 Năm 2020**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		462.738.288.014	316.506.189.198
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(270.301.145.559)	(276.215.399.967)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(46.565.635.874)	(38.287.598.756)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(124.164.454)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		108.259.585.908	404.971.040.582
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28.459.102.388)	(377.420.879.324)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>225.671.990.101</b>	<b>29.429.187.279</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(556.255.050)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27.107.329.615	19.047.470.891
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(574.863.529.433)	(102.225.170.092)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		393.409.468.481	70.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.779.979.080	10.239.863.321
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(144.123.007.307)</b>	<b>(2.937.835.880)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(52.000.000.000)	(13.300.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(52.000.000.000)</b>	<b>(13.300.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>29.548.982.794</b>	<b>13.191.351.399</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>78.064.383.740</b>	<b>29.373.184.735</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>107.613.366.534</b>	<b>42.564.536.134</b>

Lập biểu



Lâm Xuân Thanh

KT. Kế Toán Trưởng



Tổng Xuân Phú

Lập Ngày 14 tháng 08 năm 2020  
TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Thiết Hòa



**BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN**  
TỪ NGÀY 01-01-2020 ĐẾN NGÀY 30-06-2020

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	974.377.312	-	203.076.629.776	203.956.206.646	94.800.442	-
112	Tiền gửi ngân hàng	42.590.006.428	-	1.182.516.625.643	1.187.588.065.979	37.518.566.092	-
113	Tiền đang chuyển	-	-	-	-	-	-
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	480.143.314.647	-	565.551.543.132	393.409.468.481	652.285.389.298	-
131	Phải thu khách hàng	41.126.232.169	729.102.506	568.556.441.499	570.826.092.443	39.353.447.674	1.225.968.955
133	Thuế GTGT được khấu trừ	658.843	-	6.427.979.965	6.421.066.860	7.571.948	-
136	Phải thu nội bộ	178.860.852.432	4.528.885.904	7.461.829.084	59.555.237.934	151.866.657.753	29.628.100.075
138	Phải thu khác	72.553.674.415	1.538.482.920	5.796.670.062	31.545.290.018	59.875.911.090	14.609.339.551
141	Tam ứng	508.201.910	-	3.042.581.419	2.765.339.981	785.443.348	-
151	Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-	-	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	26.188.960.434	-	588.456.355.331	594.813.182.365	19.832.133.400	-
153	Công cụ, dụng cụ	739.918.178	-	1.109.980.437	1.141.864.035	708.034.580	-
154	Chi phí SXKD dở dang	105.552.122.913	-	979.448.391.134	1.007.825.603.280	77.174.910.767	-
155	Thành phẩm	5.000.416.047	-	305.293.447.567	302.660.159.958	7.633.703.656	-
156	Hàng hóa	1.918.624.992	-	13.312.950.408	13.510.310.846	1.721.264.554	-
157	Hàng gửi đi bán	690.030.932	-	4.385.602.660	4.359.968.705	715.664.887	-
161	Chi sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
211	Tài sản cố định hữu hình	453.026.938.850	-	2.385.298.618	1.712.051.345	453.700.186.123	-
213	TSCĐ vô hình	13.390.910.540	-	-	-	13.390.910.540	-
214	Hao mòn tài sản cố định	-	298.784.638.874	1.641.602.244	14.089.632.302	-	311.232.668.932
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	-	279.697.611.670	1.641.602.244	12.151.708.178	-	290.207.717.604
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	-	2.802.748.716	-	155.708.262	-	2.958.456.978
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	-	16.284.278.488	-	1.782.215.862	-	18.066.494.350
217	Bất động sản đầu tư	139.472.190.801	-	-	-	139.472.190.801	-
221	Đầu tư vào công ty con	747.815.348.467	-	-	-	747.815.348.467	-
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	236.487.236.101	-	-	-	236.487.236.101	-
228	Đầu tư khác	54.602.700.450	-	-	-	54.602.700.450	-
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	46.211.814.636	-	-	-	46.211.814.636
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	-	-	-	-	-	-
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào ĐV khác	-	34.386.998.904	-	-	-	34.386.998.904
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	-	11.824.815.732	-	-	-	11.824.815.732
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-	-	-

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
241	Xây dựng cơ bản dở dang	153.796.617.585	-	2.075.942.680	113.020.832	155.759.539.433	-
242	Chi phí trả trước	40.933.396.535	-	18.880.763.144	22.617.859.048	37.196.300.631	-
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.822.183.304	-	10.739.498.982	8.420.727.160	6.140.955.126	-
2422	Chi phí trả trước dài hạn	37.111.213.231	-	8.141.264.162	14.197.131.888	31.055.345.505	-
243	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	3.556.658.152	-	-	-	3.556.658.152	-
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	4.602.197.000	-	-	585.000.000	4.017.197.000	-
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược NH	209.000.000	-	-	-	209.000.000	-
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược DH	4.393.197.000	-	-	585.000.000	3.808.197.000	-
331	Phải trả cho người bán	6.067.808.414	72.228.615.545	213.961.571.738	182.775.799.455	7.807.894.443	42.782.929.291
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23.294.069.671	20.656.943.384	34.187.377.188	47.559.053.822	17.818.962.863	28.553.513.210
3331	Thuế GTGT phải nộp	5.181.599.430	-	5.284.189.413	11.305.988.851	20.154.181	860.354.189
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	149.284.360	-	-	-	149.284.360	-
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.092.468.034	-	-	-	17.092.468.034	-
3335	Thuế thu nhập cá nhân	671.322.927	2.794.367	63.603.115	643.523.400	95.605.279	6.997.004
3336	Thuế tài nguyên	-	30.206.400	180.040.000	162.601.600	-	12.768.000
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	192.058.331	17.838.034.029	28.251.392.406	22.605.711.615	454.114.420	12.454.409.327
3338	Các loại thuế khác	7.336.589	6.550.186	47.000.000	47.000.000	7.336.589	6.550.186
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	2.779.358.402	361.152.254	12.794.228.356	-	15.212.434.504
334	Phải trả người lao động	-	12.050.957.988	37.492.255.271	60.585.927.018	-	35.144.629.735
335	Chi phí phải trả	-	26.981.907.546	11.320.612.634	101.846.758.719	-	117.508.053.631
336	Phải trả nội bộ	4.528.885.904	178.860.852.432	59.555.237.934	7.461.829.084	29.628.100.075	151.866.657.753
338	Phải trả, phải nộp khác	406.289.529	234.795.792.581	11.526.155.164	12.023.069.479	356.719.578	235.243.136.945
341	Vay và nợ thuê tài chính	-	270.725.516	-	-	-	270.725.516
344	Nhận ký quỹ, ký cược	-	11.228.052.000	1.370.000.000	1.370.000.000	-	11.228.052.000
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	642.455.000	-	-	-	642.455.000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	10.585.597.000	1.370.000.000	1.370.000.000	-	10.585.597.000
352	Dự phòng phải trả	-	-	-	-	-	-
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	17.353.088.056	11.648.987.698	8.214.636.004	-	13.918.736.362
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	7.645.097.022	-	-	-	7.645.097.022
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	1.690.510.000.000	70.449.101	70.449.101	-	1.690.510.000.000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	141.490.924.382	-	-	-	141.490.924.382
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	72.506.490.189	78.969.992.971	78.120.330.762	-	71.656.827.980
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	-	72.506.490.189	18.582.457.728	-	-	53.924.032.461
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	-	-	60.387.535.243	78.120.330.762	-	17.732.795.519
441	Nguồn vốn đầu tư XD CB	-	456.268.170	-	-	-	456.268.170
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	-	-



TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	554.771.686.904	554.771.686.904	-	-
5111	Doanh thu bán hàng hóa	-	-	11.388.300.064	11.388.300.064	-	-
5112	Doanh thu bán các thành phẩm, TPCB	-	-	52.652.907.007	52.652.907.007	-	-
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	32.383.744.170	32.383.744.170	-	-
5114	Doanh thu bán gà	-	-	28.264.412.300	28.264.412.300	-	-
5115	Doanh thu bán trứng gà	-	-	359.266.300	359.266.300	-	-
5116	Doanh thu bán heo	-	-	338.781.113.562	338.781.113.562	-	-
5117	Doanh thu bán TP tươi sống	-	-	88.307.299.247	88.307.299.247	-	-
5118	Doanh thu dịch vụ gia công GM heo XN Sagri	-	-	913.992.984	913.992.984	-	-
5119	Doanh thu bán TAGS	-	-	1.720.651.270	1.720.651.270	-	-
512	Doanh thu nội bộ TAGS	-	-	124.231.887.620	124.231.887.620	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	10.967.992.779	10.967.992.779	-	-
521	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	7.987.098.350	7.987.098.350	-	-
531	Thành phẩm trả lại	-	-	19.352.046	19.352.046	-	-
621	Chi phí NVL trực tiếp	-	-	422.694.257.409	422.694.257.409	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	13.320.692.181	13.320.692.181	-	-
623	Chi phí sử dụng máy thi công	-	-	-	-	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	82.306.125.849	82.306.125.849	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	477.605.964.579	477.605.964.579	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-
641	Chi phí bán hàng	-	-	15.851.537.402	15.851.537.402	-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	151.536.744.963	151.536.744.963	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	3.416.379.439	3.416.379.439	-	-
811	Chi phí khác	-	-	23.124.177.194	23.124.177.194	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-
8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	745.769.031.589	745.769.031.589	-	-
	<b>Tổng cộng:</b>	2.838.828.639.651	2.838.828.639.651	7.553.126.202.806	7.553.126.202.806	2.951.183.444.146	2.951.183.444.146

Người lập biểu



Lâm Xuân Thanh

KT. Kế Toán Trưởng



Tổng Xuân Phú

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2020



Phạm Thiết Hòa

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÝ II NĂM 2020**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 6178/QĐ-UB-KT ngày 30 tháng 12 năm 1996 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo quyết định 2667/QĐ-UBND về việc tổ chức lại Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH Một Thành viên hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con, trong đó Công ty mẹ (được gọi là Tổng Công ty) trực tiếp thực hiện các hoạt động kinh doanh và đầu tư vốn dưới hình thức sở hữu trong vốn điều lệ của các doanh nghiệp khác, trực thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động kinh doanh thực hiện theo luật doanh nghiệp.

Theo quyết định 3945/QĐ-UBND ngày 08 tháng 09 năm 2010 về việc chuyển đổi Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Tổng Công ty TNHH MTV hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 41066000321 ngày 15 tháng 11 năm 2006. Giấy phép sửa đổi số 0300636205 ngày 18 tháng 11 năm 2010 nội dung sửa đổi là: Đổi tên doanh nghiệp từ Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn thành Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH Một Thành Viên; Thay đổi lần thứ 1: ngày 18 tháng 07 năm 2012 về tăng vốn điều lệ: 1.447.727.000.000 đồng (Một nghìn bốn trăm bốn mươi bảy tỷ bảy trăm hai mươi bảy triệu đồng). Thay đổi lần thứ 2: ngày 24 tháng 09 năm 2013 về tăng vốn điều lệ: 1.690.510.000.000 đồng (Một nghìn sáu trăm chín mươi tỷ năm trăm mười triệu đồng).

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là Thương mại và Dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất, kinh doanh, chế biến sản phẩm ngành nông nghiệp. Chế biến, giết mổ gia súc, gia cầm. Kinh doanh, sản xuất phân bón, các loại nông sản, thủy sản. Dịch vụ giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu. Cho thuê mặt bằng giết mổ gia súc, gia cầm, thủy cầm...

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

#### **6. Cấu trúc Tổng Công ty**

Công ty nhà nước hoạt động theo mô hình Tổng Công ty TNHH một thành viên.

Các đơn vị trực thuộc:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Văn phòng Tổng Công ty	189 Điện Biên Phủ, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM
Công ty Chăn nuôi & CBTP Sài Gòn	195 Điện Biên Phủ, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM
Xí nghiệp Khai thác chế biến dịch vụ thủy sản	136A Trần Quý, P. 6, Quận 11, TP. HCM
Trung tâm giống thủy sản và cây trồng	Huyện Củ Chi, Tp. HCM

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính** (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

## **II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi Tổng Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên BCTC theo phương pháp giá gốc.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

- Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.



- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Tổng Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

- Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

#### **5.1. Nguyên tắc kế toán ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:**

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

#### **5.2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận Bất động sản đầu tư:**

- Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

- Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

- Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

- Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

## **6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Tổng Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung như sau:

- Phân chia của Tổng Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.

- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Tổng Công ty.

- Phân nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.

- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.

- Các khoản chi phí của Tổng Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Tổng Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Tổng Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

## **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.



- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

*Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:*

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ, được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng.

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của DN. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí điện nước, chi phí thuê mặt bằng và các chi phí phải trả khác.



## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp bổ sung trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Căn cứ lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ thuế TNDN.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng: doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

+ Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

\* Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

\* Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

+ Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

## **15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh BĐS, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán

BDS, được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chúng từ hoặc khi BDS hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn BDS phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chi được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.

- Chi được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần BDS đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phân hàng hóa BDS được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

## **16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

- Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

- Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

## **17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

### **17.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng**

- Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

- Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.



- Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

#### 17.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Tổng Công ty là: **20%**

#### 19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Tổng Công ty trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.



**TỔNG CÔNG TY**

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

*DVT: đồng*

<b>1. Tiền:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	94.800.442	974.377.312
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.518.566.092	42.590.006.428
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>37.613.366.534</b>	<b>43.564.383.740</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính:**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	582.285.389.298	582.285.389.298	445.643.314.647	445.643.314.647
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	70.000.000.000	70.000.000.000	34.500.000.000	34.500.000.000
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				

Tên đơn vị	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>747.815.348.467</b>	<b>745.357.597.241</b>	<b>(2.457.751.226)</b>	<b>747.815.348.467</b>	<b>745.357.597.241</b>	<b>(2.457.751.226)</b>
Cty TNHH MTV XNK Nông Lâm Hải Sản	39.537.512.539	39.537.512.539		39.537.512.539	39.537.512.539	
Cty TNHH MTV Bò Sữa TPHCM	543.278.928.507	543.278.928.507		543.278.928.507	543.278.928.507	
Cty CP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn	62.470.200.000	62.470.200.000		62.470.200.000	62.470.200.000	
Cty TNHH MTV Cây trồng TPHCM	60.000.000.000	60.000.000.000		60.000.000.000	60.000.000.000	
Cty TNHH nước mắm Việt Hương Hải	3.878.707.421	1.420.956.195	(2.457.751.226)	3.878.707.421	1.420.956.195	(2.457.751.226)
Cty CP CB NS XK SG Việt Hưng	38.650.000.000	38.650.000.000		38.650.000.000	38.650.000.000	
<b>Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết</b>	<b>236.487.236.101</b>	<b>236.250.976.479</b>	<b>(236.259.622)</b>	<b>236.487.236.101</b>	<b>236.250.976.479</b>	<b>(236.259.622)</b>
Cty CP Sinh thái văn hóa Vĩnh Lộc	6.000.000.000	6.000.000.000		6.000.000.000	6.000.000.000	
Cty TNHH Đầu tư TM Đồng Tiến	20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000	
Cty TNHH Sài Gòn Nhất Phương	16.607.243.120	16.607.243.120		16.607.243.120	16.607.243.120	
Cty CP Dệt Lưới Sài Gòn	12.000.000.000	12.000.000.000		12.000.000.000	12.000.000.000	
Cty CP Thực phẩm Gò Vấp	2.460.000.000	2.460.000.000		2.460.000.000	2.460.000.000	
Cty CP phân bón sinh hóa Củ Chi	900.000.000	900.000.000		900.000.000	900.000.000	
Cty CP DVNN & TM Thuận Kiều	2.000.000.000	1.763.740.378	(236.259.622)	2.000.000.000	1.763.740.378	(236.259.622)
Cty CP Lâm Nghiệp Sài Gòn	30.665.000.000	30.665.000.000		30.665.000.000	30.665.000.000	
Cty TNHH Nông Nghiệp VINECO SAGRI	72.000.000.000	72.000.000.000		72.000.000.000	72.000.000.000	
Cty TNHH Nông nghiệp Trung Thủy SAGRI	59.040.000.000	59.040.000.000		59.040.000.000	59.040.000.000	
Cty Liên Doanh Biopharmachemic	14.814.992.981	14.814.992.981		14.814.992.981	14.814.992.981	
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>54.602.700.450</b>	<b>22.909.712.394</b>	<b>(31.692.988.056)</b>	<b>54.602.700.450</b>	<b>22.909.712.394</b>	<b>(31.692.988.056)</b>
Cty CP Đầu Tư Y Tế Sài Gòn	23.995.360.000	-	(23.995.360.000)	23.995.360.000	-	(23.995.360.000)
Cty CP Nhựa Tân Hòa	3.913.170.000	-	(3.913.170.000)	3.913.170.000	-	(3.913.170.000)
Cty CP Ong Mật	842.868.450	842.868.450		842.868.450	842.868.450	
Cty CP Phong Lan XK	-	-		-	-	
Cty CP CB Thủy Hải Sản Liên Thành	12.026.302.000	12.026.302.000		12.026.302.000	12.026.302.000	
Cty CP Học Môn	7.760.000.000	7.760.000.000		7.760.000.000	7.760.000.000	
Cty CP CN Cơ Khí và XD Sài Gòn	700.000.000	185.016.397	(514.983.603)	700.000.000	185.016.397	(514.983.603)
Cty CP Việt Long Sài Gòn	5.365.000.000	2.095.525.547	(3.269.474.453)	5.365.000.000	2.095.525.547	(3.269.474.453)
<b>Cộng</b>	<b>1.038.905.285.018</b>	<b>1.004.518.286.114</b>	<b>(34.386.998.904)</b>	<b>1.038.905.285.018</b>	<b>1.004.518.286.114</b>	<b>(34.386.998.904)</b>

**3. Phải thu của khách hàng:**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Ban QL Đầu tư XDCT huyện Hóc Môn	116.466.000	116.466.000
- Công Ty TNHH MTV CBTP TM An Long	2.009.432.054	1.209.955.562
- Công Ty TNHH TM DV SX Tân Mỹ Châu	1.006.880.440	1.101.785.612
- Cty CP Tập đoàn Trung Thủy	1.404.096.898	1.404.096.898
- Cty Cổ Phần Đầu tư An Thủy Anh	1.192.185.228	1.192.185.227
- Cty Cổ Phần Tập Đoàn F.I.T	270.000.000	630.439.200
- Cty Cổ Phần Cảng Cát Lái	428.450.000	525.250.000
- Cty Cổ Phần Việt Long Sài Gòn	892.623.372	892.623.372
- Cty Cổ Phần Việt Long Sài Gòn	-	-
- Cty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Nguyễn Kirr	10.370.207	48.830.330
- Công ty An Long	162.376.693	180.146.205
- Cty TNHH E-mart Việt Nam	-	-
- Cơ sở Tân Thắng	634.920.225	596.529.110
- Công ty Ngon Mọi Ngày	46.465.120	792.653.534
- Liên hiệp HTX TM TPHCM	14.711.421.022	15.445.582.555

- Hệ thống ST Vinmart	25.083.113	36.480.605
- Hệ thống ST Lottemart	1.743.631.982	1.773.872.670
- Công ty Bách Hóa Xanh	1.341.982.031	957.031.164
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.030.380.473	12.723.815.796
<b>Cộng</b>	<b>39.026.764.858</b>	<b>39.627.743.840</b>

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

**4. Phải thu khác:**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	53.467.074.016	136.166.996	65.917.165.854	136.166.996
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	13.088.218.995	-	16.850.272.658	-
+ Cty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn	-	-	1.705.665.928	-
+ Cty TNHH MTV XNK Nông Lâm Hải Sản	987.110.135	-	3.043.497.870	-
+ Cty TNHH MTV Cây trồng TPHCM	12.101.108.860	-	12.101.108.860	-
- Phải thu người lao động	785.443.348	44.500.000	591.167.946	44.500.000
- Ký cược, ký quỹ	209.000.000	-	209.000.000	-
- Phải thu khác	39.384.411.673	91.666.996	48.266.725.250	91.666.996
b) Dài hạn	3.808.197.000	-	4.393.197.000	-
- Ký cược, ký quỹ	3.808.197.000	-	4.393.197.000	-
<b>Cộng</b>	<b>57.275.271.016</b>	<b>136.166.996</b>	<b>70.310.362.854</b>	<b>136.166.996</b>

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý:**

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-

**6. Nợ xấu**

**7. Hàng tồn kho:**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	19.832.133.400	-	26.188.960.434	-
- Công cụ, dụng cụ	708.034.580	-	739.918.178	-
- Chi phí dở dang	77.174.910.767	-	105.552.122.913	-
- Thành phẩm	7.633.703.656	-	5.000.416.047	-
- Hàng hóa	1.721.264.554	-	1.918.624.992	-
- Hàng gửi đi bán	715.664.887	-	690.030.932	-
<b>Cộng</b>	<b>107.785.711.844</b>	<b>-</b>	<b>140.090.073.496</b>	<b>-</b>

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

\* Lý do dẫn đến việc phải trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**8. Tài sản dở dang dài hạn:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	1.694.400.000	1.694.400.000
- XDCB		
Các công trình phụ trợ N/m Sagrifeed	4.362.448.000	4.362.448.000
DA Cụm CN Láng Le Bàu Cò (LMX 96ha)	62.128.018.151	60.101.501.091
XDCB dd Tổng Cty: DA cao ốc VP ĐBPủ	5.639.350.910	5.639.350.910
XDCB dd Tổng Cty: Sửa chữa, cải tạo chuồng gà H5	-	-
XDCB DDTCTy: DA n/m GM gia súc Cù Chi	70.859.556.492	70.859.556.492
XDCB DDTCTy: DA NM GM GIA CAM Cù Chi	-	-
XDCB DDTCTy: DA GM gia súc PVH Bình Chánh	-	-
Khu nuôi cá thương phẩm _ TT GTS và Cây trồng	-	-
XDCB dd TCTy : DA Đầu tư & PT Heo giống cấp 1	6.300.430.744	6.300.430.744
Khu nhà ở xã hội _ Xã Phạm Văn Cội - Cù Chi	-	-
DA Khu Nông nghiệp công nghệ cao 470 ha - Cù Chi	-	-
XDCB dd Tổng Cty: Nâng công suất Trạm XL nước thải _ XN Heo PL	2.626.657.141	2.626.657.141
XDCB dd Tổng Cty: DA hồ ST Vĩnh Lộc	683.814.005	683.814.005
XDCB khác	1.464.863.990	1.528.459.202
<b>Cộng</b>	<b>155.759.539.433</b>	<b>153.796.617.585</b>

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sp	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>293.609.334.736</b>	<b>116.253.196.948</b>	<b>21.368.334.473</b>	<b>4.782.242.619</b>	<b>14.755.021.113</b>	<b>2.258.808.961</b>	<b>453.026.938.850</b>
Mua trong năm	130.020.000	480.500.000	-	62.727.273	-	-	673.247.273
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-

Tăng khác	-	-	1.712.051.345	-	-	-	1.712.051.345
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	351.323.500	-	-	-	351.323.500
Giảm khác	-	-	1.360.727.845	-	-	-	1.360.727.845
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>293.739.354.736</b>	<b>116.733.696.948</b>	<b>21.368.334.473</b>	<b>4.844.969.892</b>	<b>14.755.021.113</b>	<b>2.258.808.961</b>	<b>453.700.186.123</b>
Giá trị hao mòn lũy kế							
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>195.815.300.495</b>	<b>58.087.501.071</b>	<b>18.531.742.451</b>	<b>4.169.836.435</b>	<b>1.109.783.425</b>	<b>1.983.447.793</b>	<b>279.697.611.670</b>
Khấu hao trong năm	6.201.522.041	3.086.756.160	2.071.063.925	188.592.388	531.561.486	72.212.178	12.151.708.178
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	351.323.500	-	-	-	351.323.500
Giảm khác	-	-	1.290.278.744	-	-	-	1.290.278.744
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>202.016.822.536</b>	<b>61.174.257.231</b>	<b>18.961.204.132</b>	<b>4.358.428.823</b>	<b>1.641.344.911</b>	<b>2.055.659.971</b>	<b>290.207.717.604</b>
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	97.794.034.241	58.165.695.877	2.836.592.022	612.406.184	13.645.237.688	275.361.168	173.329.327.180
Tại ngày cuối kỳ	91.722.532.200	55.559.439.717	2.407.130.341	486.541.069	13.113.676.202	203.148.990	163.492.468.519

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

10. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>13.390.910.540</b>						<b>13.390.910.540</b>
Mua trong năm							-
Tạo ra từ nội bộ DN							-
Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
Tăng khác							-
Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác							-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.390.910.540</b>						<b>13.390.910.540</b>
Giá trị hao mòn lũy kế							
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>2.802.748.716</b>						<b>2.802.748.716</b>
Khấu hao trong năm	155.708.262						155.708.262
Tăng khác							-
Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác							-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.958.456.978</b>						<b>2.958.456.978</b>
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	10.588.161.824						10.588.161.824
Tại ngày cuối kỳ	10.432.453.562						10.432.453.562

11. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	139.472.190.801	-	-	139.472.190.801
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	139.472.190.801	-	-	139.472.190.801
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	16.284.278.488	1.782.215.862	-	18.066.494.350
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	16.284.278.488	1.782.215.862		18.066.494.350
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	123.187.912.313	-	1.782.215.862	121.405.696.451
- Quyền sử dụng đất				



- Nhà	123.187.912.313		1.782.215.862	121.405.696.451
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

**13. Chi phí trả trước:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	<b>6.140.955.126</b>	<b>3.822.183.304</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	76.985.112	89.419.222
- Chi phí chờ kết chuyển đàn gà sinh sản	2.417.759.632	1.736.183.032
- Các khoản khác	3.646.210.382	1.996.581.050
b) Dài hạn	<b>31.055.345.505</b>	<b>37.111.213.231</b>
- Chi phí thuế thu sử dụng vốn LD Nhất Phương	3.507.193.821	3.507.193.821
- Chi phí trả trước dài hạn đàn heo sinh sản	4.200.534.175	3.247.809.810
- Chi phí trả trước dài hạn đàn heo sinh sản (đàn heo Canada)	12.081.206.000	18.510.306.000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.278.219.885	1.724.536.096
- Các khoản khác	9.988.191.624	10.121.367.504
<b>Cộng</b>	<b>37.196.300.631</b>	<b>40.933.396.535</b>

**14. Tài sản khác:**

- a) Ngắn hạn  
b) Dài hạn

**15. Vay và nợ thuê tài chính:**

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	270.725.516	270.725.516	-	-	270.725.516	270.725.516
c) Các khoản nợ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>270.725.516</b>	<b>270.725.516</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>270.725.516</b>	<b>270.725.516</b>

**16. Phải trả người bán:**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	<b>42.456.246.475</b>	<b>42.456.246.475</b>	<b>70.730.127.216</b>	<b>70.730.127.216</b>
- Cty CP ĐT & XDGT Hồng Lĩnh	626.440.000	626.440.000	626.440.000	626.440.000
- Công ty xây dựng số 4	4.646.051.376	4.646.051.376	4.646.051.376	4.646.051.376
- Công ty Khai Anh Bình Thuận	3.991.858.800	3.991.858.800	9.094.063.000	9.094.063.000
- Công ty TNHH Dinh dưỡng Vàng	954.495.000	954.495.000	5.038.051.000	5.038.051.000
- Công ty CP GARIN	3.890.004.000	3.890.004.000	7.161.770.500	7.161.770.500
- Cty TNHH TM Dương Vy	-	-	2.721.078.000	2.721.078.000
- Công Ty TNHH Việt Pháp Quốc tế	1.076.283.383	1.076.283.383	1.727.678.873	1.727.678.873
- Công ty thú y Tiến Phát	978.751.730	978.751.730	1.691.113.033	1.691.113.033
- Phạm Thị Thu Hương	884.813.900	884.813.900	1.719.615.270	1.719.615.270
- Công ty Thịnh Hưng Phát	367.942.550	367.942.550	1.760.303.900	1.760.303.900
- Công ty Phúc Khang Hưng	168.100.000	168.100.000	1.051.450.000	1.051.450.000
- CN Cty Thủy sản Thịnh Phú	2.474.850.547	2.474.850.547	3.230.777.440	3.230.777.440
- Công ty TNHH Nhân Lộc	706.740.000	706.740.000	1.347.760.000	1.347.760.000
- NGUYEN VAN HUA	2.620.401.331	2.620.401.331	2.620.401.331	2.620.401.331
- 0	-	-	-	-
- 0	-	-	-	-
- 0	-	-	-	-
- 0	-	-	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	19.069.513.858	19.069.513.858	26.293.573.493	26.293.573.493
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>42.456.246.475</b>	<b>42.456.246.475</b>	<b>70.730.127.216</b>	<b>70.730.127.216</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp:				
- Thuế GTGT	-	5.592.522.080	4.732.167.891	860.354.189
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.794.367	67.805.752	63.603.115	6.997.004
- Thuế tài nguyên	30.206.400	162.601.600	180.040.000	12.768.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17.838.034.029	21.997.774.038	27.381.398.740	12.454.409.327
- Các loại thuế khác	6.550.186	47.000.000	47.000.000	6.550.186
- Phí và lệ phí	-	-	-	-
- Các khoản khác phải nộp ngân sách	2.779.358.402	12.794.228.356	361.152.254	15.212.434.504
<b>Cộng</b>	<b>20.656.943.384</b>	<b>40.661.931.826</b>	<b>32.765.362.000</b>	<b>28.553.513.210</b>
b) Phải thu:				

- Thuế GTGT	5.181.599.430	5.713.466.771	552.021.522	20.154.181
- Thuế xuất nhập khẩu	149.284.360	-	-	149.284.360
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.092.468.034	-	-	17.092.468.034
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	192.058.331	607.937.577	869.993.666	454.114.420
- Thuế thu nhập cá nhân	671.322.927	575.717.648	-	95.605.279
- Các loại thuế khác	7.336.589	-	-	7.336.589
- Các khoản khác phải nộp ngân sách	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>23.294.069.671</b>	<b>6.897.121.996</b>	<b>1.422.015.188</b>	<b>17.818.962.863</b>

### 18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	117.508.053.631	26.981.907.546
<b>Cộng</b>	<b>117.508.053.631</b>	<b>26.981.907.546</b>
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>		

### 19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	809.240.502	-
- Kinh phí công đoàn	151.709.633	312.037.814
- Bảo hiểm xã hội	142.650.442	587.549.987
- Bảo hiểm y tế	43.355.968	162.828.660
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.505.481	66.930.617
- Bảo hiểm tai nạn	(126.271)	9.768.480
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	642.455.000	642.455.000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	240.925.451.997	227.426.466.499
<b>Cộng</b>	<b>242.728.242.752</b>	<b>229.208.037.057</b>
b) Dài hạn	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.585.597.000	10.585.597.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.585.597.000</b>	<b>10.585.597.000</b>

### 20. Doanh thu chưa thực hiện

6.688.744 8.693.444

### 21. Dự phòng phải trả

### 22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	3.556.658.152	3.556.658.152
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

### 23. Vốn chủ sở hữu

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi nhuận chưa PP	Nguồn vốn đầu tư XDCB	
Λ	1	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	1.690.510.000.000	146.953.547.351	-	59.648.790.988	456.268.170	1.897.568.606.509
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	39.672.839.529	-	39.672.839.529
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-

- Giảm khác	-	5.462.622.969	-	26.815.140.328	-	32.277.763.297
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.690.510.000.000</b>	<b>141.490.924.382</b>	<b>0</b>	<b>72.506.490.189</b>	<b>456.268.170</b>	<b>1.904.963.682.741</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	73.150.519.340	-	73.150.519.340
- Tăng khác	70.449.101	-	-	-	-	70.449.101
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	55.417.723.821	-	55.417.723.821
- Giảm khác	70.449.101	-	-	18.582.457.728	-	18.652.906.829
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.690.510.000.000</b>	<b>141.490.924.382</b>	<b>-</b>	<b>71.656.827.980</b>	<b>456.268.170</b>	<b>1.904.114.020.532</b>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của Nhà nước	1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.690.510.000.000</b>	<b>1.690.510.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	70.449.101	-
+ Vốn góp giảm trong năm	70.449.101	-
+ Vốn góp cuối năm	1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Các quỹ của doanh nghiệp	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	141.490.924.382	141.490.924.382
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>141.490.924.382</b>	<b>141.490.924.382</b>

<b>24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Ngoại tệ các loại (USD)	200,00	200,00

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh** **ĐVT: Đồng**

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 2/2020</b>	<b>Quý 2/2019</b>
- Doanh thu bán hàng	462.065.552.668	312.232.837.803
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.355.627.700	2.590.765.700
- Doanh thu kd BĐS	-	-
<b>Cộng</b>	<b>464.421.180.368</b>	<b>314.823.603.503</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Quý 2/2020</b>	<b>Quý 2/2019</b>
- Chiết khấu thương mại	8.006.450.396	6.114.015.376
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	45.833.441
<b>Cộng</b>	<b>8.006.450.396</b>	<b>6.159.848.817</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 2/2020</b>	<b>Quý 2/2019</b>
- Giá vốn hàng hóa đã bán	15.304.392.199	15.262.167.323
- Giá vốn thành phẩm đã bán	245.838.794.437	224.383.049.975
- Giá vốn kd BĐS	-	-
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.413.376.620	3.336.675.282
<b>Cộng</b>	<b>262.556.563.256</b>	<b>242.981.892.580</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 2/2020</b>	<b>Quý 2/2019</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.967.992.779	10.435.834.273
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1.649.008
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.967.992.779</b>	<b>10.437.483.281</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 2/2020</b>	<b>Quý 2/2019</b>
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	843.460
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	76.125.067
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>76.968.527</b>



<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 2/2020</b>	<b>Quý 2/2019</b>	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	-	109.090.909
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.404.574.492		14.681.029.385
- Các khoản khác	11.804.947		42.771.084
<b>Cộng</b>	<b>3.416.379.439</b>		<b>14.832.891.378</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Quý 2/2020</b>	<b>Quý 2/2019</b>	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	208.753.188
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-	-
- Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp	18.216.266.116		398.061.045
- Các khoản khác	4.907.911.078		702.996.174
<b>Cộng</b>	<b>23.124.177.194</b>		<b>1.309.810.407</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 2/2020</b>	<b>Quý 2/2019</b>	
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>			
- Chi phí nhân công	83.844.587.934		13.247.292.645
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.885.693.408		1.515.782.358
- Thuế, phí và lệ phí	33.308.149.037		20.407.601.593
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.680.532.215		10.530.060.140
- Các khoản chi phí bằng tiền khác	12.816.566.225		6.468.842.972
<b>Cộng</b>	<b>151.535.528.819</b>		<b>52.169.579.708</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>			
- Chi phí nhân công	6.723.671.454		5.939.868.758
- Chi phí khấu hao TSCĐ	113.459.271		145.175.814
- Chi phí vật liệu, bao bì	934.905.654		1.212.497.708
- Chi phí vận chuyển	4.994.390.938		6.377.236.271
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, KM	541.684.235		438.148.777
- Các khoản chi phí bằng tiền khác	2.541.925.850		2.344.364.006
<b>Cộng</b>	<b>15.850.037.402</b>		<b>16.457.291.334</b>
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 2/2020</b>	<b>Quý 2/2019</b>	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	432.540.913.421		204.668.035.970
- Chi phí nhân công	109.981.010.280		18.539.460.631
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15.426.664.406		5.318.174.169
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.623.580.924		19.727.474.323
- Chi phí bằng tiền khác	15.408.401.904		5.794.543.674
<b>Cộng</b>	<b>645.980.570.935</b>		<b>254.047.688.767</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	-	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí			
thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch			
tạm thời phải chịu thuế	-	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản			
thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch			
tạm thời được khấu trừ	-	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính			
thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế			
thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

**VIII. Những thông tin khác:**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Lâm Xuân Thanh

KT. Kế toán trưởng



Tổng Xuân Phú



Ngày 14 tháng 8 năm 2020  
Tổng Giám đốc

Phạm Thiết Hòa

**PHỤ LỤC 1B**  
**BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ**  
**KỶ BÁO CÁO QUÝ 2 NĂM 2020**

*D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo*  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
<b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>	110	D (đồng)	<b>7.066.381.912</b>	<b>12.654.813.121</b>
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		7.530.475.810
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	5.588.431.209	300.000.000
<b>2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước</b>	120	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
<b>3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài</b>	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
<b>4. Vay và nợ dài hạn trong nước</b>	140	D (đồng)	<b>270.725.516</b>	<b>270.725.516</b>
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	270.725.516	270.725.516
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
<b>5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài</b>	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
<b>6. Vốn điều lệ</b>	200	D (đồng)	<b>1.690.510.000.000</b>	<b>1.690.510.000.000</b>
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
<b>7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>	300	P (đồng)	<b>59.992.129.924</b>	<b>145.754.357.553</b>
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	47.559.053.822	132.454.357.553



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	11.305.988.851	23.651.714.876
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	5.284.189.413	18.286.836.824
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)		-
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)		124.164.454
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	36.253.064.971	108.802.642.677
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	28.903.187.775	92.953.801.015
<b>b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK</b>	330	P (đồng)	-	-
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		-
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
<b>c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)</b>	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	12.433.076.102	13.300.000.000
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)		13.300.000.000
<b>8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau</b>	360	D (đồng)	(22.723.692.246)	(22.723.692.246)
<b>9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích</b>	400	P (đồng)		
<b>10. Người quản lý doanh nghiệp</b>	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	5	5
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	5	5
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	-	-
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm	521	P (đồng)	1.635.320.000	1.375.063.690
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện 6 tháng ĐN	522	P (đồng)	395.770.800	375.037.992
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp (tháng)	523	P (đồng)	16.320.000	13.192.360

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
<b>11. Người lao động</b>	600			
a) Tổng số Người lao động (bq tháng)	610	D (người)	680	660
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch năm	621	P (đồng)	72.566.880.000	70.000.000.000
- Quỹ tiền lương thực hiện 6 tháng ĐN	622	P (đồng)	36.283.440.000	31.213.850.750
c) Thu nhập bình quân của Người lao động (tháng)	623	P (đồng)	10.623.000	9.630.652
<b>12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán</b>	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
<b>13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ</b>	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
<b>14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP</b>	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
<b>15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư</b>	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
<b>16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm</b>	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
<b>17. Tổng Doanh thu kế hoạch năm</b>	810	P (đồng)	810.150.000.000	710.460.000.000
<b>18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN năm</b>	820	P (đồng)	20.200.000.000	53.125.000.000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch năm	830	P (đồng)	57.755.000.000	63.753.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		-
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	-	-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	-	-
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lâm Xuân Thanh

KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tổng Xuân Phú

Lập, ngày 14 tháng 8 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



M.S.D.N: 0300636205. CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH. Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH. MỘT THÀNH VIÊN

Phạm Thiết Hòa



UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN  
TNHH MỘT THÀNH VIÊN

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
QUÝ 2 NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: Đồng.

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
<b>a. Thuế và các khoản phải nộp NN (Mã số 313 CDKT)</b>	<b>20.656.943.384</b>	<b>40.661.931.826</b>	<b>32.765.362.000</b>	<b>28.553.513.210</b>
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	5.592.522.080	4.732.167.891	860.354.189
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.794.367	67.805.752	63.603.115	6.997.004
Thuế tài nguyên	30.206.400	162.601.600	180.040.000	12.768.000
Thuế nhà đất	-	3.330.237.773	3.330.237.773	-
Tiền thuê đất	17.838.034.029	18.667.536.265	24.051.160.967	12.454.409.327
Thuế môn bài	-	47.000.000	47.000.000	-
Thuế khác	6.550.186	-	-	6.550.186
Các khoản phải nộp khác	2.779.358.402	12.794.228.356	361.152.254	15.212.434.504
<b>b. Thuế và các khoản phải thu NN (Mã số 153 CDKT)</b>	<b>23.294.069.671</b>	<b>6.897.121.996</b>	<b>1.422.015.188</b>	<b>17.818.962.863</b>
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	5.162.795.712	5.713.466.771	552.021.522	1.350.463
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	18.803.718	-	-	18.803.718
Thuế xuất, nhập khẩu	149.284.360	-	-	149.284.360
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.092.468.034	-	-	17.092.468.034
Thuế thu nhập cá nhân	671.322.927	575.717.648	-	95.605.279
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	6.994.210	422.873.456	441.430.841	25.551.595
Tiền thuê đất	185.064.121	185.064.121	428.562.825	428.562.825
Thuế môn bài	-	-	-	-
Thuế khác	7.336.589	-	-	7.336.589
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>(2.637.126.287)</b>	<b>47.559.053.822</b>	<b>34.187.377.188</b>	<b>10.734.550.347</b>

**B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ  
QUÝ 2 NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển	141.490.924.382	-	-	141.490.924.382
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	16.899.532.709	8.214.636.004	11.648.987.698	13.465.181.015
3. Quỹ thưởng VCQLDN	453.555.347	-	-	453.555.347
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN	-	-	-	-
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU




Lâm Xuân Thanh

KT.KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tổng Xuân Phú

ngày 14 tháng 8 năm 2020  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH



Phạm Thiết Hòa